

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 18/2018/DS-ST

Ngày 04/5/2018

V/v: “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiệp

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Bá Hóa;

2. Bà Huỳnh Thị Yến.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương, là Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L: Bà Đinh Thị Vân Anh Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 và 04 tháng 5 năm 2018, tại Hội trường xử án Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 106/2017/TLST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2017, về việc: “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2018/QĐXXST-DS ngày 16/4/2018, của Tòa án nhân dân huyện L, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn L, sinh năm 1967 và bà Trương Thị D, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Cùng ở xóm 2, thôn 5, xã A, huyện L, tỉnh Bình Thuận, có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn S, sinh năm 1969 và bà Từ Thị Thu T, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Cùng ở xóm 2, thôn 5, xã A, huyện L, tỉnh Bình Thuận, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 26/6/2017; các bản tự khai; biên bản hòa giải; chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của ông Trần Văn L tại phiên tòa hôm nay, thì:

Ông là con của cụ Trần Bi, sinh năm 1922 (chết năm 1967) và cụ Nguyễn Thị B, sinh năm 1925 (chết năm 1998), cả 2 cụ đều không để lại di chúc. Cha mẹ ông chỉ sinh được 02 người con gồm: ông và em trai là Trần Văn S, sinh năm 1968.

Năm 1976, Nhà nước giao đất cho mẹ, con ông sử dụng diện tích đất là: 2.850m² (trong đó có 300m² đất ở và 2.550m² đất trồng cây lâu năm), tại xóm 2, thôn 5, xã A, huyện L, tỉnh Bình Thuận. Tuy nhiên, một thời gian sau do mẹ ông bệnh nên mất bị mù lòa, ông và em trai còn nhỏ nên kinh tế gia đình khi đó là hết sức khó khăn. Vì vậy, ông phải đi làm thuê, làm mướn kiếm tiền nuôi mẹ và em. Thời gian sau đó, ông lập gia đình nhưng vẫn sống chung để lo cho mẹ và em cho đến khi em trai ông lấy vợ thì ông cũng đứng ra lo cưới vợ cho em. Do hai anh em đều có gia đình và chung sống cùng mẹ trong một nhà nên ông S xin ra ở riêng. Ông và cụ B bàn bạc và nhất trí cắt cho em S diện tích 570m² đất phía sau để làm nhà ở và canh tác (diện tích đất này đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho S).

Vào ngày 17 tháng 8 năm 1998, cụ B bị bệnh chết. Phần diện tích đất còn lại là 2.280m² đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, nhưng ông vẫn cắt cho ông S thêm diện tích là: 643,4m² (có chiều ngang giáp đường thôn là 6m và chiều dài hết lô vườn hiện hữu), để cho ông S xây dựng nhà ở và kinh doanh. Anh em thống nhất mời địa chính xã đo đạc để cho ông S xây dựng nhà và hàng rào.

Đến ngày 26/12/2016, tại UBND xã A thì ông S và ông đã thống nhất ký tên vào các văn bản do Cơ quan chức năng xã A làm việc, để hoàn tất thủ tục cấp quyền sử dụng đất cho ông và ông S.

Đến ngày 22/3/2017, Cán bộ Địa chính xã A đến thực địa xác lập sơ đồ địa chính, thì ông S lại gây khó khăn cho chính quyền và tranh chấp đất đối với ông. Sau đó ông nhờ chính quyền giải quyết hòa giải, nhưng cả hai lần đều không hòa giải được.

Nay ông yêu cầu Tòa án công nhận cho vợ chồng ông được quyền sử dụng diện tích đất còn lại là: 1.637m², tại thửa số 32, tờ bản đồ số 18 (căn cứ số đo tại Biên bản làm việc kiểm tra thực địa, xác minh nguồn gốc đất ngày 26/12/2016 của UBND xã A). Bởi vì, vợ chồng ông đã xây dựng nhà ở và sử dụng đất ổn định từ năm 1990, cho đến nay.

Chứng cứ do ông L giao nộp thể hiện cho lời khai của ông là có căn cứ và hợp pháp, gồm: 01 Trích lục khai tử, ngày 08/5/2017 của UBND xã A (bản sao); 02 Giấy chứng minh nhân dân (bản sao); 01 Sổ hộ khẩu (bản sao); 01 Tờ trình số 01/TTrUBND xã A ngày 12/01/2017 (bản sao); 01 Danh sách công khai (bản sao); 01 Văn bản về việc cung cấp thông tin ngày 30/01/2018 (bản sao); 02 Biên bản làm việc (bản sao); 02 Biên bản hòa giải (bản sao);

Bà Trương Thị D nhất trí với lời trình bày trên của ông Trần Văn L, không bổ sung gì thêm.

Theo đơn xin khởi kiện phản tố lập ngày 21/11/2017, các bản tự khai, biên bản hòa giải, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của ông Trần Văn S tại phiên tòa hôm nay, thì:

Nhà nước cấp cho mẹ ông diện tích đất có chiều ngang giáp đường thôn là 22m, còn chiều dài hết lô vườn hiện hữu, nhưng hiện tại ông chỉ có 6m chiều ngang nên ông không đồng ý.

Ông yêu cầu ông L phải chia thêm cho ông 4m chiều ngang nữa, mới đúng theo ý nguyện của mẹ ông. Theo ông thì khi chia cho ông thêm 4m chiều ngang nữa, sẽ đụng phải ngôi nhà xây của ông L ở phía trước nên ông đồng ý chia 04m chiều ngang cho ông từ phía sau ngôi nhà xây của ông L ra hết lô vườn.

Bởi vì, trước năm 1990 lúc ông mới cưới vợ, thì gia đình ông chỉ có 05 người gồm có: Mẹ ông là cụ Nguyễn Thị B, anh trai ông là Trần Văn L, chị dâu ông là bà Trương Thị D và ông cùng vợ là Từ Thị Thu T chung sống chung trong một căn nhà. Khoảng một tháng sau, ông L làm nhà ra phía sau lô vườn để ở riêng được 02 năm, thì ông L yêu cầu mẹ và vợ chồng ông dời nhà ra phía sau dựng, để ông L lấy đất xây dựng nhà ở phía trước, lúc đó ông và mẹ đồng ý ra căn nhà phía sau ở mà không có ý kiến gì.

Từ năm 1995, mẹ ông chuyển qua nhà ông L ở luôn cho đến khi chết. Ông và ông L lúc nào cũng hòa thuận nên đến năm 2010, anh em thỏa thuận chia đất cho ông ở phía trước là 06m ngang để ông xây dựng nhà cho con kinh doanh, không có tranh chấp.

Đến tháng 02/2017, vì bị ông L quá ép nên ông mới không thỏa thuận như ban đầu nữa mà yêu cầu Tòa án phân xử buộc ông L phải giao thêm cho ông 04m chiều ngang theo ý nguyện của mẹ ông trước khi chết.

Chứng cứ do ông S giao nộp thể hiện cho đơn xin phản tố và lời khai của ông là có căn cứ và hợp pháp, gồm: 01 Đơn xin trình bày ý kiến phản cáo (*bản chính*);

Bà Từ Thị Thu T nhất trí với lời trình bày trên của ông Trần Văn S, không bổ sung gì thêm.

Tòa án tổ chức hòa giải, để các bên đương sự tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết các vấn đề trong vụ án, nhưng không có kết quả như mong đợi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

+ *Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về phần tuân theo thủ tục tố tụng:*

Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của tố tụng dân sự năm 2015 và các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Áp dụng:

- Khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, các Điều 146, 147, 203, 262, 267, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 688 của Bộ luật dân sự;

- Điều 99 Luật đất đai năm 2013.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Đề tuyên:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Văn L và Trương Thị D về việc: “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*”.

Công nhận ông Trần Văn L và bà Trương Thị D được quyền sử dụng diện tích đất 1.637m² (trong đó 150m² đất ONT và 1.487m² đất LNK), tại thửa số 32, tờ bản đồ số 18, theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2012, của UBND xã A, huyện L, tỉnh Bình Thuận, có tứ cận giáp:

- Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị Khánh;

- Phía Tây giáp thửa đất số 31, do ông Trần Văn S đang sử dụng;

- Phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Khánh;

- Phía Bắc giáp đường thôn 5, xã A.

(có sơ đồ kèm theo)

Bác yêu cầu phản tố của ông Trần Văn S đối với ông Trần Văn L và bà Trương Thị D về yêu cầu chia thêm 04m chiều ngang thửa đất số 32, tờ bản đồ số 18.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn S và bà Từ Thị Thu T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Trần Văn L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ vào các chứng cứ và lời khai của các bên đương sự có trong hồ sơ vụ án đều thừa nhận rằng hai ông là con của cụ Trần B, sinh năm 1922, chết năm 1967 và cụ Nguyễn Thị B, sinh năm 1925, chết năm 1998. Khi chết các cụ không để lại di chúc.

Nguyễn Thị B bị bệnh mù lòa từ năm 1970 cho đến lúc chết năm 1998, hai cụ sinh hai người con trai tên là Trần Văn L, sinh năm 1967 và Trần Văn S, sinh năm 1969, ngoài ra không còn người con nào nữa.

Các bên thống nhất về nguồn gốc đất hiện nay hai hộ ông L và ông S sử dụng là do Ban Nông hội cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B vào năm 1976, nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc thừa nhận này của các bên đương sự đã thỏa mãn theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự (*Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh*).

Qua quá trình sử dụng đất của hai ông L và S, từ những năm 1990 về sau ông L, bà D đã xây dựng nhà ở ổn định từ năm 1990 cho đến nay. Ông S, bà T cũng đã xây dựng nhà ở từ năm 2013, cho đến nay không có tranh chấp.

Đối chiếu với Biên bản làm việc kiểm tra thực địa, xác minh nguồn gốc đất ngày 26/12/2016, của UBND xã A, thì tại thời điểm năm 2001, UBND xã A có lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho 39 hộ, trong đó có hộ ông Trần L (do lập hồ sơ sai tên - thiếu chữ Văn) nên hộ ông Trần Văn L không được cấp giấy chứng nhận.

Theo Bản đồ địa chính đo đạc năm 2012, thì:

+ Thửa đất số 422, tờ bản đồ số 18, nay là thửa số 31, diện tích 643,4m², có chiều ngang là 6m;

+ Thửa đất số 422, tờ bản đồ số 18, nay là thửa số 32, diện tích 1.637m², có chiều ngang là 15,65m.

Qua buổi làm việc ngày 26/12/2016, tại UBND xã A, ông Trần Văn L và ông Trần Văn S thỏa thuận thống nhất như sau:

- Về đất thổ cư thỏa thuận sử dụng như hiện trạng đã đo đạc bản đồ địa chính là:

+ Thửa số 31, diện tích 643,4m², có chiều ngang là 6m, chiều dài hết lô vườn là do ông Trần Văn S sử dụng;

+ Thửa số 32, diện tích 1.637m², có chiều ngang là 15,65m do ông Trần Văn L sử dụng.

- Về đất lúa ông L có trách nhiệm làm thủ tục chuyển tên theo quy định cho ông S các thửa sau:

+ Thửa số 245, tờ bản đồ số 02, diện tích 2.040m² đất 1 lúa (*bắc sông*);

+ Thửa số 150, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.360m² đất 1 lúa.

Còn lại các thửa:

+ Thửa số 46, tờ bản đồ số 02, diện tích 8.150m² đất 1 lúa;
+ Thửa số 71, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.340m² đất 1 lúa;
+ Thửa số 216, tờ bản đồ số 05, diện tích 830m² đất 1 lúa. Ông Trần Văn L trọn quyền sử dụng, nhưng ông L phải đưa cho ông S số tiền là: 20.000.000 đồng, lý do chênh lệch diện tích của thửa số 63, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.720m² đất 1 lúa do từ trước đến nay hai người sử dụng chung.

Ngày 27/12/2016, UBND xã A lập Danh sách công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại xã A, huyện L, tỉnh Bình Thuận.

Ngày 12 tháng 01 năm 2017, UBND xã A ban hành Tờ trình số: 01/TTr-UBND về việc đề nghị cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 02 hộ gia đình ông Trần Văn L và ông Trần Văn S cư trú thôn 5, xã A sử dụng thuộc Dự án 920 trên địa bàn xã A.

Căn cứ vào điểm 1.1 khoản 1, phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về xác định quyền sử dụng đất là di sản: “ *Đối với đất do người chết để lại (không phân biệt có tài sản hay không có tài sản gắn liền với đất) mà người đó đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003, thì quyền sử dụng đất đó là di sản*”

Do đó, diện tích đất đang tranh chấp giữa ông L, bà D với ông S, bà T không phải là di sản thừa kế của cụ B để lại. Bởi lẽ, diện tích đất đang tranh chấp chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B.

Nghĩ nên; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn L và bà Trương Thị D để tạm giao quyền sử dụng diện tích đất là: 1.637m² (trong đó 150m² đất ONT và 1.487m² đất LNK), tại thửa số 32, tờ bản đồ số 18, theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2012, của UBND xã A cho ông L, bà D là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005 và điểm d khoản 1 Điều 99 Luật đất đai năm 2013.

[2] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn:

Hội đồng xét xử nhận thấy; việc ông S cho rằng đất là của mẹ ông để lại nên phải chia đôi diện tích đất có chiều ngang là 22m ngang cho ông và ông L mỗi người một nửa, nếu ông có hẻm thì cũng phải chia cho ông được 10m chiều ngang. Hiện chỉ mới chia cho ông 6m chiều ngang, còn 04m chiều ngang nữa chưa chia.

Sau khi ông lập gia đình năm 1990, làm nhà ở riêng lúc đó cụ B còn sống. Đến khi ông L lấy đất xây dựng nhà năm 1990, cụ B và ông S không tranh chấp, sau đó ông L cắt thêm cho ông S diện tích đất có chiều ngang 6m giáp mặt đường vào năm 2010 và ông S đã xây dựng nhà ở kiên cố năm 2013, ông S cũng không tranh chấp.

Chính quyền địa phương tiến hành làm việc với ông S vào ngày 26/12/2016, ông S cũng không tranh chấp.

Xét, hiện nay vợ chồng ông S và bà T đã có đất ở và đất trồng cây lâu năm được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở chỗ khác và đã xây dựng nhà ở ổn định và 01 nhà xây kiên cố trên thửa đất số 31, để cho con làm nơi kinh doanh buôn bán nên không thể nói rằng cần thiết về chỗ ở.

Bản thân ông S phản tố cho rằng đất đai là của cụ B để thừa kế cho ông và ông L, nhưng ông S không có bằng chứng nào chứng minh diện tích đất đang tranh chấp là đất thừa kế do cụ B để lại cho hai ông nên không có căn cứ pháp lý để chấp nhận yêu cầu phản tố của ông.

Từ những phân tích trên, nghĩ nên bác yêu cầu phản tố của ông Trần Văn S là có căn cứ đúng pháp luật.

[3] **Xét về chi phí thẩm định và định giá tài sản:** Tại phiên tòa hôm nay, ông L tự chịu phần chi phí này mà không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết. Đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của nguyên đơn.

[4] **Xét về án phí dân sự sơ thẩm:** Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Đồng thời, yêu cầu phản tố của bị đơn không được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật để sung công quỹ Nhà nước, nhưng cản trở vào số tiền bị đơn đã nộp tạm ứng án phí.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí, cho nguyên đơn.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử xem xét, ghi nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, các Điều 146, 147, 203, 262, 266, 267, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2005;
- Điều 99 Luật đất đai năm 2013.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*”, giữa: Ông Trần Văn L, bà Trương Thị D và ông Trần Văn S, bà Từ Thị Thu T.

Tạm giao quyền sử dụng diện tích đất 1.637m² (trong đó 150m² đất ONT và 1.487m² đất LNK), tại thửa số 32, tờ bản đồ số 18, theo bản đồ địa chính đo đạc năm

2012, của UBND xã A, huyện L, tỉnh Bình Thuận, có tứ cạnh: Phía Đông giáp đất bà Nguyễn Thị Khánh; Phía Tây giáp thửa đất số 31, do ông Trần Văn S đang sử dụng; Phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Khánh; Phía Bắc giáp đường thôn 5, xã A (*có sơ đồ đo đạc kèm theo*) cho ông Trần Văn L và bà Trương Thị D để Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền tiến hành các thủ tục giao quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L và bà D theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Bác yêu cầu phản tố của ông Trần Văn S đối với ông Trần Văn L và bà Trương Thị D về yêu cầu chia thêm 04m chiều ngang của thửa đất số 32, tờ bản đồ số 18.

3. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Ông Trần Văn L tự chịu số tiền 1.900.000 đồng (*một triệu, chín trăm ngàn đồng*).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Trần Văn S và bà Từ Thị Thu T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 4.450.000 đồng (*trong đó án phí do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là: 3.750.000 đồng và án phí do yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận là: 700.000 đồng*), để sung công quy Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí do ông S nộp là: 700.000 đồng, tại Biên lai số: 0012280 ngày 24/11/2017, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Ông Trần Văn S và bà Từ Thị Thu T còn phải nộp 3.750.000 đồng (*ba triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng*), tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung công quỹ Nhà nước.

- Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Trần Văn L và bà Trương Thị D số tiền 3.750.000 đồng (*ba triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng*), theo biên lai số: 0012009 ngày 28/6/2017, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

5. Về quyền kháng cáo:

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án (*ngày 04 tháng 5 năm 2018*), để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện L;
- CC. THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ - Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Hiệp

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

